VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

VŨNG LIÊM

SHEET 6229 III
SERIES L7014

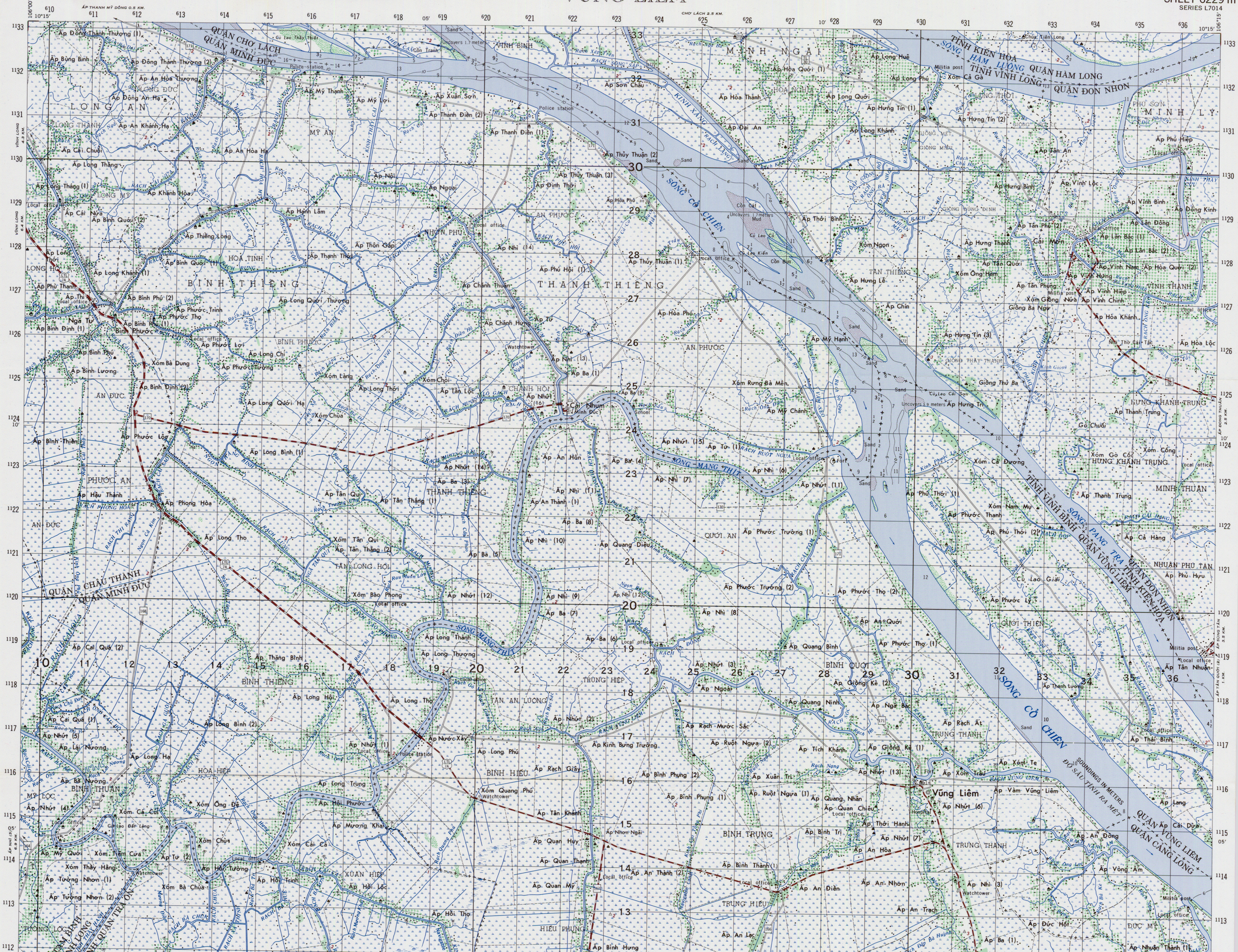
ẤP THANH MỸ ĐÔNG 0.5 KM.
CHỢ LÁCH 2.5 KM.
ẤP NINH HÒA 1.8 KM.
ẤP NGÃI HỮU 1.3 KM.
ẤP THẦY PHÓ 3 KM.
ẤP NHÌ (1) 2 KM.
VĨNH LONG 4.3 KM.
VĨNH LONG 6.4 KM.
ẤP NHÌ (3) 6.9 KM.
TRÀ LUỘC 3 KM.
ẤP THÔNG NGUYÊN 0.6 KM.
ẤP ĐÔNG THUẬN 2.5 KM.
ẤP SỪNG TÂN 3.5 KM.
ẤP TÂN QUỚI (2) 1 KM.
106°00′
10°15′
10°00′
106°15′
10′
05′
¹¹06⁰⁰⁰m.N.
⁶10⁰⁰⁰m.E.
QUẬN CHỢ LÁCH
QUẬN MINH ĐỨC
TỈNH KIẾN HÒA
TỈNH VĨNH LONG
QUẬN HÀM LONG
QUẬN ĐÔN NHƠN
SÔNG HÀM LUÔNG
SÔNG CỔ CHIÊN
SÔNG MANG THÍT
SÔNG PANG TRA
TỈNH VĨNH BÌNH
QUẬN VŨNG LIÊM
QUẬN CÀNG LONG
QUẬN TRÀ ÔN
QUẬN TAM BÌNH
QUẬN CHÂU THÀNH
SOUNDINGS IN METERS
ĐỘ SÂU TÍNH RA MÉT
LONG AN
LONG ĐỨC
LONG THÀNH
LONG MỸ
LONG HỒ
MỸ AN
HÒA TỊNH
BÌNH THIỀNG
THẠNH THIỀNG
BÌNH PHƯỚC
AN ĐỨC
PHƯỚC AN
TÂN LONG HỘI
MINH NGÃI
HÒA NGHĨA
AN PHƯỚC
NHƠN PHÚ
CHÁNH HỘI
QUỚI AN
TÂN THIỀNG
LONG THỚI
MINH LÝ
PHÚ SƠN
VĨNH THANH
HƯNG KHÁNH TRUNG
MINH THUẬN
NHUẬN PHÚ TÂN
QUỚI THIỆN
BÌNH QUỚI
TRUNG HIỆP
TÂN AN LUÔNG
TRUNG THÀNH
BÌNH HIẾU
BÌNH TRUNG
TRUNG HIẾU
HIẾU PHỤNG
TRUNG NGÃI
BÌNH THUẬN
HÒA HIỆP
MỸ LỘC
XUÂN HIỆP
TƯỜNG LỘC
HÒA BÌNH
BÌNH THỚI
THỚI HÒA
TRÀ CÔN
HIẾU THÀNH
MỸ CẨM
BÌNH KHÁNH THƯỢNG
NHỊ LONG
BÌNH KHÁNH
ĐỨC MỸ
Vũng Liêm
Cái Nhum (Minh Đức)
Cái Mơn
Ngã Tư
Bình Phước
Tâm Bình
Ấp Đông Thành Thượng (1)
Ấp Đông Thành Thượng (2)
Ấp Bùng Bình
Ấp An Hòa Thượng
Ấp Đông An Hạ
Ấp An Khánh Hạ
Ấp Cái Chuối
Ấp Long Thắng
Ấp Long Tháng (1)
Ấp Khánh Hòa
Ấp Cái Nứa
Ấp Bình Quới (2)
Ấp Thiềng Long
Ấp Long Thới
Ấp Long Khánh (1)
Ấp Phú Thành
Ấp Thi
Ấp Bình Phú (2)
Ấp Phước Trinh
Ấp Phước Thọ
Ấp Bình Phú (1)
Ấp Bình Định (1)
Ấp Bình Phú
Ấp Bình Lương
Xóm Bà Dung
Ấp Bình Định (2)
Ấp Phước Lộc
Ấp Bình Thiền
Ấp Hậu Thành
Ấp Phong Hòa
Ấp Long Thọ
Ấp Mỹ Thạnh
Ấp Mỹ Lợi
Ấp Xuân Sơn
Ấp Thanh Điền (2)
Ấp Thanh Điền (1)
Ấp An Hòa Hạ
Ấp Nội
Ấp Ngoại
Ấp Hạnh Lâm
Ấp Thôn Gấp
Ấp Thạnh Thới
Ấp Bình Quới (1)
Ấp Long Quới Thượng
Ấp Phước Lợi
Ấp Long Chí
Ấp Phước Tường
Xóm Làng
Xóm Chòi
Ấp Long Thới
Ấp Tân Lộc
Ấp Long Quới Hạ
Xóm Chùa
Ấp Long Bình (1)
Ấp Tân Qui
Ấp Tân Thắng (1)
Xóm Tân Qui
Ấp Tân Thắng (2)
Xóm Bảo Phong
Ấp Nhứt (14)
Ấp Ba (3)
Ấp Nhứt (12)
Ấp Ba (5)
Ấp Sơn Châu
Ấp Thủy Thuận (2)
Ấp Thủy Thuận (3)
Ấp Định Thới
Ấp Hòa Phú
Ấp Nhì (14)
Ấp Phú Hội (1)
Ấp Chánh Thuận
Ấp Chánh Hưng
Ấp Tư
Ấp Nhì (13)
Ấp Ba (1)
Ấp Nhứt (16)
Ấp An Hôn
Ấp Nhì (11)
Ấp An Thành (1)
Ấp Ba (8)
Ấp Nhì (10)
Ấp Quang Diệu
Ấp Nhì (9)
Ấp Ba (7)
Ấp Ba (4)
Ấp Nhì (7)
Ấp Nhứt (13)
Ấp Tư (1)
Ấp Nhì (6)
Ấp Nhứt (11)
Ấp Long Huê
Ấp Hòa Quới (1)
Ấp Long Phú
Xóm Cả Gà
Ấp Hòa Thành
Ấp Long Quới
Ấp Hưng Tín (1)
Ấp Hưng Tín (2)
Ấp Đại An
Ấp Long Khánh
Ấp Tân An
Ấp Phú Hiệp
Ấp Vĩnh Lộc
Ấp Hưng Bình
Ấp Vĩnh Bình
Ấp Đông Kinh
Ấp Lân Đông
Ấp Lân Bắc (1)
Ấp Lân Bắc (2)
Ấp Thới Bình
Ấp Tân Phú (2)
Ấp Hưng Thạnh
Xóm Ngon
Ấp Tân Quới
Xóm Ông Hàm
Ấp Vĩnh Nam
Ấp Hòa Quới (2)
Ấp Vĩnh Hưng
Ấp Tân Phụng
Ấp Vĩnh Hiệp
Xóm Giồng Nứa
Ấp Vĩnh Chính
Giồng Ba Ngự
Ấp Hòa Khánh
Ấp Hưng Lễ
Ấp Chín
Ấp Hòa Phú
Ấp Mỹ Hạnh
Ấp Hưng Tín (3)
Nhà Thờ Cái Tắc
Ấp Hòa Lộc
Giồng Thủ Ba
Xóm Rừng Bà Mên
Ấp Mỹ Chánh
Ấp Hưng Trị
Ấp Thạnh Trung
Gò Chuối
Xóm Gò Cốc
Xóm Cống
Xóm Cả Đường
Ấp Phú Thới (1)
Xóm Nam Mụ
Ấp Phước Thạnh
Ấp Phú Thới (2)
Ấp Cả Hàng
Ấp Phước Trường (1)
Ấp Phước Trường (2)
Ấp Phước Thọ (2)
Cù Lao Giải
Ấp Phước Lý
Ấp Phú Hựu
Ấp Nhì (8)
Ấp An Quới
Ấp Quang Bình
Ấp Phước Thọ (1)
Ấp Nhứt (3)
Ấp Ngoài
Ấp Giồng Kè (2)
Ấp Quang Ninh
Ấp Ngã Bắc
Ấp Rạch Mước Sắc
Ấp Ruột Ngựa (2)
Ấp Tích Khánh
Ấp Giồng Kè (1)
Ấp Rạch Át
Ấp Xóm Te
Ấp Xóm Trầu
Ấp Thanh Lương
Ấp Tân Nhuận
Ấp Thái Bình
Ấp Vàm Vũng Liêm
Ấp Lang
Ấp Cái Dừa
Ấp An Đông
Ấp Vòng Âm
Ấp Bình Phụng (2)
Ấp Xuân Trí
Ấp Bình Phụng (1)
Ấp Ruột Ngựa (1)
Ấp Quang Nhân
Ấp Quan Chiêu
Ấp Thới Hạnh
Ấp Bình Trị
Ấp Nhứt (7)
Ấp An Hòa
Ấp Nhứt (6)
Ấp Nhơn Ngãi
Ấp Bình Thành (1)
Ấp An Thành (2)
Ấp An Điền
Ấp An Nhơn
Ấp Nhì (3)
Ấp An Trạch
Ấp Đức Hồi
Ấp An Lạc
Ấp Ba (1)
Ấp Nhuận Thành (1)
Ấp Phú Hữu
Ấp An Lộc
Ấp Phú Nhuận
Ấp Nhuận Thành (2)
Ấp Bình Thành (2)
Ấp Phú Hiệp
Ấp Thạnh Hiệp
Ấp Phú Viên
Xóm Sậy Đồn
Ấp Phú An (1)
Ấp Nhứt (8)
Ấp An Hậu (2)
Ấp An Hậu (1)
Trung Trạch
Ấp Phú An (2)
Ấp Tường Hội
Ấp Tư
Ấp An Phước
Ấp An Tập
Ấp Nhứt (9)
Ấp Nhì (2)
Ấp Ba (2)
Ấp Nhì (1)
Ấp Nhì (4)
Ấp Long Đại
Ấp Nhì (5)
Ấp Cai Quả (2)
Ấp Cai Quả (1)
Ấp Nhứt (5)
Ấp Lái Nương
Ấp Long Hạ
Ấp Bà Nương
Ấp Nhứt (4)
Xóm Cả Cuối
Ấp Mỹ Quới
Xóm Tiệm Cưa
Xóm Thầy Hằng
Ấp Tường Nhơn (1)
Ấp Tường Nhơn (2)
Ấp Thắng Bình
Ấp Long Hội
Ấp Long Bình (2)
Ấp Nhứt (1)
Ấp Long Thọ
Ấp Nước Xây
Ấp Long Thành
Ấp Long Thượng
Ấp Long Phú
Ấp Rạch Giây
Xóm Quang Phú
Ấp Tân Khánh
Ấp Kinh Bưng Trường
Ấp Nhứt (2)
Ấp Ba (6)
Ấp Long Trung
Ấp Hội Phước
Xóm Ông Đệ
Ấp Mương Khai
Xóm Chùa
Xóm Cái Cá
Ấp Tư (2)
Ấp Hội Tường
Ấp Hội Trinh
Ấp Hội Lộc
Xóm Bà Chùa
Ấp Quan Huy
Ấp Quan Thạnh
Ấp Quan Mỹ
Ấp Hội Thọ
Ấp Bình Hưng
Ấp Ngã Hảo (2)
Ấp Hiệp Lợi
Xóm Cái Đứa
Ấp Bà Chủa
Ấp Tường Ngãi
Xóm Sa Rai
Ấp Hiệp Hòa
Ấp Ngã Thạnh
Xóm Kinh Mới
Ấp Mỹ Điền
Ấp Ngãi Thạnh
Ấp Ngã Hảo (1)
Ấp Tường Trí (2)
Xóm Rạch Rừng
Ấp Hiệp Thuận
Ấp Hòa Thuận
Ấp Tường Lễ
Ấp Tường Trí (1)
Ấp Miễu Ba
Ấp Ngãi Phú
Ấp Bà Vay
Ấp Nha Việc
Ấp Thơm Rơm
Ấp Tường Thạnh
Ấp Kinh Rạch Bần
Ấp Tường Thọ
Ấp Sa Mốp
Ấp Ngãi Lộ
Ấp Ngãi Hữu
Ấp Trà Côn
Ấp Trà Sơn
Ấp Tường Tính
Ấp Tường Hưng
Ấp Nhứt (10)
Local office
Police station
Militia post
Watchtower
School
Fort
Hospital
Navigable canal
Sand
Mud
Uncovers 1.7 meters
Uncovers 1.9 meters
Cồn Cát
Cù Lao Cỏ
Cù Lao Kiến
Cồn Bùn
Cù Lao Thầy Thiết
Cồn Tranh
Cù Lao Cái Sơn
Chùa Tiên Long

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

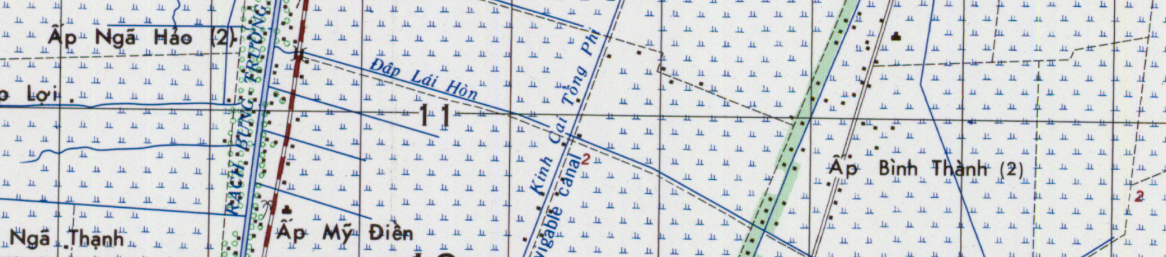
1
½
0
1
2
3 Statute Miles
1000
500
0
1000
2000
3000
4000 Meters
1000
500
0
1000
2000
3000
4000 Yards
1
½
0
1
2
3 Nautical Miles

LEGEND—CHỦ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width   *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS—*ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1, LTL 8B
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — TL 7A, 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Delegation boundary — *Ranh giới quận*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LỎNG
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
- Clear forest — *Rừng thưa*
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*
- Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960
HYDROGRAPHIC DATUM	APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER

CREDITS

PREPARED BY	AMS, U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY	NGS, VIETNAM
CONTROL BY	USAMSFE, NGS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM	NAVOCEANO CHARTS
PRINTED BY	NIMA 7-97

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC	*EVEREST*
Ô VUÔNG	*UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIẾU	*U.T.M.*
BÌNH-DIỆN CHUẨN	*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN	*HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN	*LÀ MẶT BIỂN PHẲNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT*

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ấp	settlement
Bưng	stream
Cồn	sandbank
Cù-lao	island
Giồng	village
Khem	stream
Kinh	canal
Mương	stream
Ngã, ngọn	stream
Rạch	river, stream
Sông	river
Vàm	river mouth
Xóm	settlement

LIMITED DISTRIBUTION Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

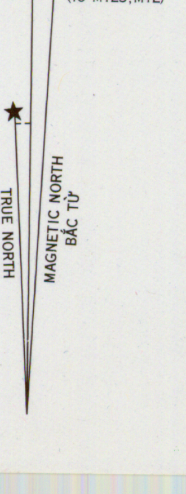
GN
BV
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
½°
(10 MILS;MIL)
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°12′ (4 MILS;MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ED. NO. 001

NSN 7643014023072
NIMA REF. NO. L701462293

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

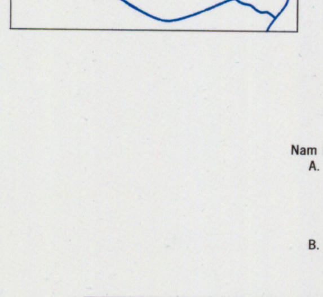

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

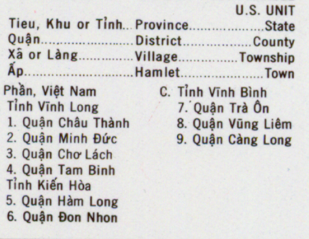
1
2
3
4
5
6
7
8
9
A
B
C

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần, Việt Nam
- A. Tỉnh Vĩnh Long
  - 1. Quận Châu Thành
  - 2. Quận Minh Đức
  - 3. Quận Chợ Lách
  - 4. Quận Tam Bình
- B. Tỉnh Kiến Hòa
  - 5. Quận Hàm Long
  - 6. Quận Đôn Nhơn
- C. Tỉnh Vĩnh Bình
  - 7. Quận Trà Ôn
  - 8. Quận Vũng Liêm
  - 9. Quận Càng Long

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

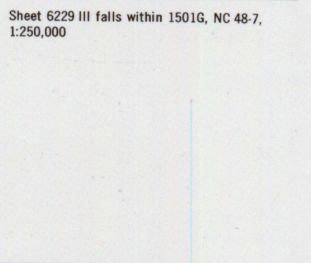
6129 I
6229 IV
6229 I
6129 II
6229 III
6229 II
6128 I
6228 IV
6228 I

Sheet 6229 III falls within 1501G, NC 48-7, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ
48P	SAMPLE POINT:	THÍ DỤ:
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M.	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: XS
XS	2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải hay ngay trên đường ô vuông đó: 23 Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 1
	3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải hay ngay trên đường ô vuông đó: 14 Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 5
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number. Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông. Example: Thí dụ: 11⁰⁶000	SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ: XS231145
	If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PXS231145

VŨNG LIÊM, VIETNAM